

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thanh Hóa, tháng 07 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Diễn	Thành viên
Ông Đỗ Trọng Tân	Thành viên
Ông Lê Công Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Diễn	Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Hương	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trịnh Văn Diễn
Giám đốc

Thanh hóa, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Số:¹⁶² /2026/BCSX-AVI-TC1**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/07/2026, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177.269.587.428	168.501.146.940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.319.177.955	6.203.767.515
1. Tiền	111	5	2.319.177.955	6.203.767.515
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	767.520.000	936.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.952.000.000	2.952.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.184.480.000)	(2.016.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140.073.786.462	134.773.356.170
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	142.440.633.546	135.227.108.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.797.613.501	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	1.480.551.774	311.688.084
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(6.645.012.359)	(765.440.000)
IV. Hàng tồn kho	140	9	34.109.103.011	26.588.023.255
1. Hàng tồn kho	141		34.109.103.011	26.588.023.255
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.267.908.955	1.484.549.237
I. Tài sản cố định	220		1.267.908.955	1.484.549.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.267.908.955	1.484.549.237
- Nguyên giá	222		107.504.742.576	107.504.742.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.236.833.621)	(106.020.193.339)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		178.537.496.383	169.985.696.177

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		84.667.639.431	75.802.131.671
I. Nợ ngắn hạn	310		84.667.639.431	75.802.131.671
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	42.892.392.998	49.041.791.008
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.273.362.627	133.362.627
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	892.014.474	829.051.787
4. Phải trả người lao động	315		14.504.256.874	4.176.346.150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	1.539.702.710	1.955.613.090
6. Phải trả ngắn hạn khác	320		192.416.917	192.381.114
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15	23.169.210.999	19.466.556.590
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		204.281.832	7.029.305
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	93.869.856.952	94.183.564.506
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.133.624.173	1.447.331.727
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.133.624.173	1.447.331.727
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		178.537.496.383	169.985.696.177

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập

Phan Thị Minh Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Huy

Người đại diện theo pháp luật

Trịnh Văn Diễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	145.952.625.220	134.342.965.428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		145.952.625.220	134.342.965.428
4. Giá vốn hàng bán	11	19	123.828.479.647	120.785.506.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.124.145.573	13.557.458.838
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		2.665.712	1.758.538
8. Chi phí tài chính	23	20	1.117.643.115	604.929.977
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		949.163.115	679.524.166
9. Chi phí bán hàng	25	21	2.773.923.072	4.059.070.371
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	16.771.853.658	8.257.154.917
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.463.391.440	638.062.111
12. Thu nhập khác	31		22.276.872	53.882.960
13. Chi phí khác	32		2.744	10.890.000
14. Lợi nhuận khác	40		22.274.128	42.992.960
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.485.665.568	681.055.071
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	352.041.395	193.428.741
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.133.624.173	487.626.330
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	298	128

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập

Phan Thị Minh Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Huy

Người đại diện theo pháp luật



Trình Văn Diễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

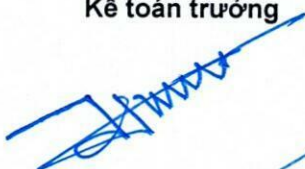
Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.485.665.568	681.055.071
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	216.640.282	353.762.238
- Các khoản dự phòng	03	6.048.052.359	(74.880.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.665.712)	(1.758.538)
- Chi phí đi vay	06	949.163.115	679.524.166
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.696.855.612	1.637.702.937
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.180.002.651)	6.640.393.766
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.521.079.756)	(10.176.797.881)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.727.151.238	2.357.738.672
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	-	60.263.635
- Chi phí đi vay đã trả	14	(943.136.761)	(689.313.732)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(269.997.363)	(192.544.779)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(99.700.000)	(393.736.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.589.909.681)	(755.294.082)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.665.712	1.758.538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.665.712	1.758.538
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	54.507.803.759	69.810.685.754
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(50.805.149.350)	(63.139.893.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.702.654.409	6.670.792.566
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.884.589.560)	5.917.257.022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.203.767.515	1.483.217.135
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.319.177.955	7.400.474.157

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật


Phan Thị Minh Trang

Nguyễn Đình Huy

Trịnh Văn Diễn

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2800508928 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 07/06/1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 13/01/2025. Vốn điều lệ của công ty là 38.000.000.000 đồng, được chia làm 3.800.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BPC.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu phố 9, Phường Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Kinh doanh các loại bao bì từ nhựa, giấy;
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, thiết bị, vật tư và phụ tùng sản xuất bao bì.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Số lượng lao động tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 182 người (tại ngày 31/12/2025 là 180 người).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3. Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các cổ phiếu Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định kế toán hiện hành.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo một trong các phương pháp nhập trước xuất trước hoặc bình quân gia quyền.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất. Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp phân bước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.8. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Là khoản phải trả cho cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn của Công ty.

- Thời điểm Công ty ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận là thời điểm Công ty không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận ngay khi được Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.
- Số dự phải trả cổ tức, lợi nhuận tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo phương án phân phối lợi nhuận được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 420/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026 và khoản phải trả cổ tức các năm trước cho cổ đông không lưu ký, chưa đến nhận cổ tức.

4.9. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Đối với các khoản vay vốn chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một số tài sản cụ thể.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình; giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi; các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia; và lãi kinh doanh chứng khoán...

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ).

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.
- Các khoản chi phí tài chính khác.

4.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị ...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin về các bên liên quan của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 26.

5. TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	204.018.307	43.740.796
Tiền gửi không kỳ hạn	2.115.159.648	6.160.026.719
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	2.086.609.932	295.067.888
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	28.549.716	5.864.958.831
Cộng	2.319.177.955	6.203.767.515

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**6.1. Chứng khoán kinh doanh**

		30/06/2026		
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND
Cổ phiếu CTCP Xi măng Vicem Hoàng Mai	187.200	2.952.000.000	767.520.000	(2.184.480.000)
Cộng	187.200	2.952.000.000	767.520.000	(2.184.480.000)

		01/01/2026		
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND
Cổ phiếu CTCP Xi măng Vicem Hoàng Mai	187.200	2.952.000.000	936.000.000	(2.016.000.000)
Cộng	187.200	2.952.000.000	936.000.000	(2.016.000.000)

Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh: được tính theo giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

6.2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(2.016.000.000)	(2.259.360.000)
Trích lập dự phòng	(168.480.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	74.880.000
Số dư cuối kỳ	(2.184.480.000)	(2.184.480.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	85.606.391.420	-	82.856.558.039	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	28.354.456.000	-	23.586.264.000	-
Các khách hàng khác	28.479.786.126	(6.645.012.359)	28.784.286.047	(765.440.000)
Cộng	142.440.633.546	(6.645.012.359)	135.227.108.086	(765.440.000)
<i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>85.606.391.420</i>	<i>-</i>	<i>82.856.558.039</i>	<i>-</i>
<i>(Xem chi tiết tại thuyết minh số 26)</i>				

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng (*)	1.480.547.672	-	238.500.000	-
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân của người lao động	-	-	73.183.982	-
Các khoản phải thu khác	4.102	-	4.102	-
Cộng	1.480.551.774	-	311.688.084	-

(*) Các khoản tạm ứng của nhân viên phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như mua sắm vật tư, công tác bán hàng, công tác hành chính và sẽ được hoàn ứng trong 6 tháng cuối năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.963.075.986	-	11.314.643.731	-
Công cụ, dụng cụ	37.292.378	-	60.868.467	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.234.781.835	-	10.943.622.246	-
Sản phẩm	12.873.952.812	-	4.268.888.811	-
Cộng	34.109.103.011	-	26.588.023.255	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	24.477.652.735	74.957.976.396	6.993.964.536	1.075.148.909	107.504.742.576
Số dư tại 30/06/2026	24.477.652.735	74.957.976.396	6.993.964.536	1.075.148.909	107.504.742.576
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	23.923.169.540	74.699.270.307	6.365.671.249	1.032.082.243	106.020.193.339
Khấu hao trong kỳ	86.313.246	40.833.198	81.893.836	7.600.002	216.640.282
Số dư tại 30/06/2026	24.009.482.786	74.740.103.505	6.447.565.085	1.039.682.245	106.236.833.621
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	554.483.195	258.706.089	628.293.287	43.066.666	1.484.549.237
Số dư tại 30/06/2026	468.169.949	217.872.891	546.399.451	35.466.664	1.267.908.955
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	23.554.065.768	73.575.555.679	6.017.726.980	985.912.545	104.133.260.972
Nguyên giá TSCĐ hỏng không sử dụng chờ thanh lý	-	903.033.717	-	43.636.364	946.670.081

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa, chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Số dư đầu kỳ	(765.440.000)	-
Trích lập dự phòng	(5.879.572.359)	-
Số dư cuối kỳ	(6.645.012.359)	-
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(6.645.012.359)	-

(*) Dự phòng nợ phải thu khó đòi phản ánh dự phòng khoản phải thu của Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt có tuổi nợ từ dưới 6 tháng đến trên 3 năm. Trong kỳ, Công ty trích bổ sung dự phòng phải thu khó đòi do tăng thời gian quá hạn. Ngoài ra, Công ty không phát sinh các khoản nợ xấu khác.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	4.645.975.968	9.752.483.482
Công ty Cổ phần Nhựa, bao bì Ngân Hạnh	8.425.879.200	9.699.874.200
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	18.557.383.662	-
Công ty Cổ phần STAVIAN Hoá chất	1.877.904.000	9.430.344.000
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	2.200.969.563	5.888.638.358
Các nhà cung cấp khác	7.184.280.605	14.270.450.968
Cộng	42.892.392.998	49.041.791.008
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 26)	631.068.755	1.493.639.612

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí lãi vay	26.088.511	20.062.157
Tiền lương phép, tiền thưởng theo quy chế	1.086.000.000	1.553.974.635
Các khoản khác	427.614.199	381.576.298
Cộng	1.539.702.710	1.955.613.090

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN**

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	355.918.158	2.824.804.186	2.766.645.989	414.076.355
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.617.375	352.041.395	269.997.363	237.661.407
Thuế thu nhập cá nhân	316.733.854	(52.438.199)	137.473.109	126.822.546
Thuế tài nguyên	782.400	16.374.800	16.619.200	538.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	225.832.332	112.916.166	112.916.166
Cộng	829.051.787	3.366.614.514	3.303.651.827	892.014.474

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	19.466.556.590	54.507.803.759	50.805.149.350	23.169.210.999
Cộng	19.466.556.590	54.507.803.759	50.805.149.350	23.169.210.999

Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 300058024/2026-HĐCVHM/NHCT424-2800508928 ngày 26/05/2026. Hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 26/05/2026 đến hết ngày 26/05/2027. Thời hạn cho vay quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng mỗi giấy nhận nợ. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất tại ngày ký hợp đồng là 8,0%/năm - 9,2%/năm.

Mục đích khoản vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vỏ bao các loại.

Tài sản bảo đảm các khoản vay của Công ty bao gồm:

- Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế cung cấp bao bì cho Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn;
- Toàn bộ tài sản là nhà máy sản xuất, công trình trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V074172 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 30/11/2001;
- Dây chuyền máy móc thiết bị và phương tiện vận tải;
- Hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế đầu ra tương ứng với tỷ lệ cấp tín dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌNH SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.097.047.322	93.833.280.101
Lãi trong năm	-	-	-	1.447.331.727	1.447.331.727
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(337.047.322)	(337.047.322)
Chia cổ tức	-	-	-	(760.000.000)	(760.000.000)
Số dư tại 01/01/2026	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.447.331.727	94.183.564.506
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.133.624.173	1.133.624.173
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(307.331.727)	(307.331.727)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(1.140.000.000)	(1.140.000.000)
Số dư tại 30/06/2026	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.133.624.173	93.869.856.952

(*) Ngày 15/04/2026, Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 420/NQ-ĐHĐCĐ, cụ thể: Chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 3% trên mệnh giá (300 đồng/cổ phiếu) với số tiền 1.140.000.000 đồng và trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 307.331.727 đồng. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty xem xét lựa chọn thời điểm chi trả cổ tức phù hợp với khả năng cân đối dòng tiền và đảm bảo thời gian chi trả theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	18.620.000.000	49,00%	18.620.000.000	49,00%
Ông Lê Công Hùng	3.800.000.000	10,00%	10.000.000	0,03%
Ông Đỗ Trọng Tân	2.000.000.000	5,26%	2.000.000.000	5,26%
Bà Lê Thị Tâm	1.970.000.000	5,18%	1.970.000.000	5,18%
Ông Đỗ Trọng Tuấn	3.282.000.000	8,64%	3.282.000.000	8,64%
Các cổ đông khác	8.328.000.000	21,92%	12.118.000.000	31,89%
Cộng	38.000.000.000	100%	38.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	38.000.000.000	38.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	38.000.000.000	38.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.140.000.000	760.000.000

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Số đầu kỳ	1.447.331.727	1.097.047.322
Tăng trong kỳ	1.133.624.173	487.626.330
Lãi trong kỳ	1.133.624.173	487.626.330
Giảm trong kỳ	1.447.331.727	1.097.047.322
Phân phối lợi nhuận	1.447.331.727	1.097.047.322
Số cuối kỳ	1.133.624.173	487.626.330

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
(cổ phiếu mua lại của chính mình)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	11.905.000	11.905.000
Công ty TNHH Hà Thịnh	11.905.000	11.905.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa vỏ bao	143.983.974.350	133.623.169.225
Doanh thu bán sản phẩm khác	1.968.650.870	719.796.203
Cộng	145.952.625.220	134.342.965.428
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 26)	73.398.461.400	71.268.522.375

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa vỏ bao	122.636.236.343	120.785.506.590
Giá vốn bán sản phẩm khác	1.192.243.304	-
Cộng	123.828.479.647	120.785.506.590

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí đi vay	949.163.115	679.524.166
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	168.480.000	(74.880.000)
Chi phí tài chính khác	-	285.811
Cộng	1.117.643.115	604.929.977

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.785.909.142	3.005.060.797
Chi phí khác	988.013.930	1.054.009.574
Cộng	2.773.923.072	4.059.070.371

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân viên	4.949.587.551	3.645.440.761
Chi phí vật liệu quản lý	303.913.299	257.599.354
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.813.131	73.405.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.140.708	100.571.970
Thuế, phí và lệ phí	293.429.982	63.875.185
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.879.572.359	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.250.609.753	1.785.492.636
Chi phí khác	4.070.786.875	2.330.769.785
Cộng	16.771.853.658	8.257.154.917

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.485.665.568	681.055.071
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Chi phí lãi vay không được trừ	158.538.665	176.888.635
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	116.002.744	109.200.000
Thu nhập chịu thuế	1.760.206.977	967.143.706
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	352.041.395	193.428.741

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.572.927.577	110.091.750.767
Chi phí nhân công	27.412.621.234	17.457.895.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.640.282	353.762.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.180.914.160	10.711.048.753
Chi phí dự phòng	5.879.572.359	-
Chi phí khác	6.747.052.590	4.736.203.802
Cộng	149.009.728.202	143.350.661.551

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.133.624.173	487.626.330
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.133.624.173	487.626.330
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.800.000	3.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	298	128

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	- Cổ đông lớn sở hữu 49% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	- Cùng Thành viên Hội đồng quản trị - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn là Thành viên HĐQT độc lập của Công ty
Công ty TNHH MTV Thương mại Tổng hợp Hùng Phát	- Giám đốc công ty này là Cổ đông lớn của Công ty và là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
Phí quản lý	158.673.574	139.133.504
Chia cổ tức	558.600.000	372.400.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn		
Doanh thu bán vỏ bao	73.398.461.400	71.268.522.375
Công ty TNHH MTV Thương mại Tổng hợp Hùng Phát		
Chi phí vận chuyển	854.821.265	2.061.080.000

Số dư với bên liên quan

	<u>30/06/2026</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2026</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	85.606.391.420	82.856.558.039
Phải trả người bán		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	100.099.175	77.041.412
Công ty TNHH MTV Thương mại Tổng hợp Hùng Phát	530.969.580	1.416.598.200

Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch HĐQT	38.000.000	36.000.000
Ông Trịnh Văn Diễn	Thành viên, Giám đốc	301.722.259	342.307.600
Ông Đỗ Trọng Tân	Thành viên	194.748.958	73.549.476
Ông Lê Công Hùng	Thành viên	26.000.000	8.800.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên HĐQT độc lập	26.000.000	24.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hương	Phó giám đốc	219.997.763	-
Cộng		806.468.980	484.657.076

Thu nhập của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng Ban kiểm soát	26.000.000	24.000.000
Bà Đỗ Thị Trang	Thành viên Ban kiểm soát	93.200.769	104.857.149
Ông Mai Văn Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	103.388.781	37.151.196
Cộng		222.589.550	166.008.345

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh vỏ bao xi măng, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động của Công ty. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán. Một số số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối kỳ, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập



Phan Thị Minh Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Huy

Người đại diện theo pháp luật



Trịnh Văn Diễn